

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2023

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

### Cung cấp sinh phẩm, vật tư tiêu hao cho hoạt động xét nghiệm

Kính gửi: Các công ty quan tâm

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đang có kế hoạch về việc mua sắm sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động xét nghiệm;

Ngày 09/02/2023, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hành công văn số 384/PAS-KHTH về việc yêu cầu báo giá;

Đến hết ngày 15/2/2023, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh vẫn chưa nhận đủ báo giá theo quy định, để có cơ sở xây dựng kế hoạch dự toán mua sắm, Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh mời các công ty quan tâm tiếp tục tham gia báo giá nội dung như sau:

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất xét nghiệm AST (Aspartate aminotransferase)	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-700U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L. - Độ lặp lại: $CV \leq 3.1\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2.4\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	500 xét nghiệm/hộp	Hộp	250	
2	Hóa chất xét nghiệm ALT (Alanine Aminotransferase)	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-700U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L. - Độ lặp lại: $CV \leq 9.3\%$ . - Độ tái lập: $CV \leq 3.3\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	500 xét nghiệm/hộp	Hộp	250	
3	Hóa chất xét nghiệm ALP (ALKALINE PHOSPHATASE)	- Chuẩn hóa theo IFCC - Khoảng đo: 5-1200U/L - Giới hạn dưới: 5 U/L. - Độ lặp lại: $CV \leq 0.9\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2.4\%$ .	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	25	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh phương pháp: <math>R &gt; 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày</li> </ul>				
4	Hóa chất xét nghiệm ALB (Albumin)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo mẫu tham chiếu của IRMM</li> <li>- Khoảng đo: 30.4-912umol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 30.4umol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.2\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.5\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R &gt; 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	300 xét nghiệm	Hộp	25	
5	Hóa chất xét nghiệm AMYLASE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 3-1500U/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 3U/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.2\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.4\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R &gt; 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	21	
6	Hóa chất xét nghiệm ASLO (Antisteptolysin O)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo mẫu chuẩn nội bộ</li> <li>- Khoảng đo: 20-600U/mL</li> <li>- Giới hạn dưới: 20U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.6\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.6\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R &gt; 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	75	
7	Hóa chất xét nghiệm BIL-D (Bilirubin direct)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Doumas</li> <li>- Khoảng đo: 1.4-236 umol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 1.4umol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 4.4\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 10\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày</li> </ul>	350 xét nghiệm/hộp	Hộp	150	
8	Hóa chất xét nghiệm BIL-T (Bilirubin total)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Doumas</li> <li>- Khoảng đo: 2.5-650umol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 2.5umol/L.</li> </ul>	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	150	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.9\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 3.3\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày</li> </ul>				
9	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp Abell/Kendall</li> <li>- Khoảng đo: 0.1-20.7mmol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.1mmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.10\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.6\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày</li> </ul>	400 xét nghiệm/hộp	Hộp	200	
10	Hóa chất xét nghiệm Calcium	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo tài liệu tham chiếu của SRM 956c level 2</li> <li>- Khoảng đo: 0.2-5.0 mmol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.2 mmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.0\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.5\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	45	
11	Hóa chất xét nghiệm Fructosamine	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo tiêu chuẩn Fructose polylysine</li> <li>- Khoảng đo: 14-1000umol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 14umol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.0\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.8\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	20	
12	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Fructosamine	<p>Thành phần phản ứng trong chất đông khô:</p> <p>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.</p> <p>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:</p> <p>Chất phân tích Nguồn gốc Fructosamine huyết thanh người</p>	3x1mL/hộp	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phần không phản ứng: Chất ổn định				
13	Chất chuẩn cho xét nghiệm Fructosamine mức bình thường	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm	3x1mL/hộp	Hộp	7	
14	Chất chuẩn cho xét nghiệm Fructosamine mức bệnh lý	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Fructosamine trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định Nồng độ của các thành phần đặc hiệu cho từng lô. Giá trị đích chính xác được biểu thị dưới dạng văn bản điện tử hoặc trên tờ giá trị đính kèm.	3x1mL/hộp	Hộp	7	
15	Hóa chất xét nghiệm GGT (Gamma glutamyl transferase)	- Chuẩn hóa theo theo IFCC, và theo Persijn và van der Slik - Khoảng đo: 3-1200U/L - Giới hạn dưới: 3.0U/L. - Độ lặp lại: CV <= 0.9%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 3.7%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	400 xét nghiệm/hộp	Hộp	250	
16	Hóa chất xét nghiệm GLUC (Glucose)	- Chuẩn hóa theo theo ID/MS - Khoảng đo: 0.11-41.6mmol/L - Giới hạn dưới: 0.11mmol/L. - Độ lặp lại: CV <= 1.0%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 1.3%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	800 xét nghiệm/hộp	Hộp	150	
17	Hóa chất xét nghiệm HDL-C (High Density	- Chuẩn hóa theo theo phương pháp CDC - Khoảng đo: 0.08-3.88mmol/L - Giới hạn dưới: 0.08mmol/L.	350 xét nghiệm/hộp	Hộp	250	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Lipoprotein Cholesterol)	- Độ lặp lại: $CV \leq 1.8\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2.2\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày				
18	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	150 xét nghiệm/hộp. - Chuẩn hóa theo theo phương pháp IFCC - Khoảng đo: 4.20-20.1% - Giới hạn dưới: 4.20%. - Độ lặp lại: $CV \leq 2.3\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 2.6\%$ . - Chứng nhận CE - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	125	
19	Dung dịch ly huyết để chuẩn bị mẫu định lượng HbA1C	Phương pháp xét nghiệm: Thuốc thử ly huyết được sử dụng để tiền pha loãng mẫu máu toàn phần (ứng dụng máu toàn phần) và pha loãng mẫu chuẩn (ứng dụng máu toàn phần và ứng dụng ly huyết).	3x2mL/hộp	Hộp	35	
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1C	Cfas HbA1c là mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu cừu ly huyết. Máu cừu ly huyết với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc, Hemoglobin Máu cừu, HbA1c Máu người	51mL/hộp	Hộp	50	
21	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bình thường	Máu người ly huyết Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý	4x1mL/hộp	Hộp	50	
22	Chất chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức bệnh lý	Máu người ly huyết, HbA1c glycosyl hóa in vitro Nồng độ điều chỉnh của các thành phần mẫu chứng thường ở ngưỡng bệnh lý.	4x1mL/hộp	Hộp	50	
23	Hóa chất xét nghiệm Iron (Sắt huyết thanh)	- Chuẩn hóa theo theo SRM937 - Khoảng đo: 0.9-179umol/L. - Giới hạn dưới: 0.9umol/L. - Độ lặp lại: $CV \leq 1.3\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1.8\%$ .	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	25	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày</li> </ul>				
24	Hóa chất xét nghiệm LDL-C (Low Density Lipoprotein Cholesterol)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp định lượng beta</li> <li>- Khoảng đo: 0.1-14.2mmol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.1mmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.0\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.5\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	325	
25	Hóa chất xét nghiệm MG (Magnesium)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử</li> <li>- Khoảng đo: 0.1-2.0mmol/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.1mmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.1\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.3\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	12	
26	Hóa chất xét nghiệm PHOS (Phospho)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo chuẩn tham chiếu sơ cấp NERL</li> <li>- Khoảng đo: 0.1-6.46mmol/L.</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.1mmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 0.7\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.4\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	12	
27	Hóa chất xét nghiệm RF (Rheumatoid Factor)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo theo chuẩn của WHO số 64/2</li> <li>- Khoảng đo: 10-130U/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 10U/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.6\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.8\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	85	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	5x1mL/hộp	Hộp	10	
29	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc RF - người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	4x1mL/hộp	Hộp	34	
30	Hóa chất xét nghiệm RPR (Rapid Plasma Reagin)	- Khoảng đo: 0.5-8.0RU - Giới hạn dưới: 0.5RU. - Độ lặp lại: CV <= 4.5%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 3.5%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	67	
31	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RPR	RPR Calibrator Set chứa 5 mẫu chuẩn dạng lỏng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người và albumin huyết thanh bò (BSA).	5x1mL/hộp	Hộp	24	
32	Chất chuẩn cho xét nghiệm RPR	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng: Huyết thanh người và albumin huyết thanh bò (BSA) với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Kháng thể kháng lipid giang mai người Thành phần không phản ứng: BSA, chất ổn định và chất bảo quản	2x1x1mL/hộp	Hộp	35	
33	Hóa chất xét nghiệm TRIGL (Triglyceride)	- Chuẩn hóa theo phương pháp ID/MS - Khoảng đo: 0.1 -10 mmol/L. - Giới hạn dưới: 0.1 mmol/L - Độ lặp lại: CV <= 1.1%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 2.0%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE.	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	350	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày				
34	Hóa chất xét nghiệm TP (Total Protein)	- Chuẩn hóa theo SRM 927 - Khoảng đo: 2.0-120 g/L. - Giới hạn dưới: 2.0 g/L - Độ lặp lại: CV <= 1.4%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 2.5%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	26	
35	Hóa chất xét nghiệm TPUC (Total Protein Urine)	- Chuẩn hóa theo chuẩn sơ cấp có thể truy nguyên theo NIST - Khoảng đo: 40-2000 mg/L. - Giới hạn dưới: 40mg/L - Độ lặp lại: CV <= 2.2%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 1.6%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	26	
36	Hóa chất xét nghiệm TPLA (Treponema Pallidum Antibody)	- Khoảng đo: 4.6-250 TU - Giới hạn dưới: 4.6 TU - Độ lặp lại: CV <= 2.7%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 4.5%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 28 ngày	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	58	
37	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TPLA	Mediace TPLA Gen.2 Calibrator Set chứa 5 mẫu chuẩn trong chất nền huyết thanh người và albumin huyết thanh bò (BSA).	5x2mL/hộp	Hộp	12	
38	Chất chuẩn cho xét nghiệm TPLA	Mediace TPLA Gen.2 Control Set chứa 2 mẫu chứng 3 mL trong chất nền huyết thanh người. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác	2x1x3mL/hộp	Hộp	26	
39	Hóa chất xét nghiệm UA (Uric Acid)	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 11.9-1487 umol/L. - Giới hạn dưới: 11.9umol/L - Độ lặp lại: CV <= 1.0%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV <= 1.6%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE.	400 xét nghiệm/hộp	Hộp	210	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày				
40	Hóa chất xét nghiệm UREAL (Ure/BUN)	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 0.5-40 mmol/L. - Giới hạn dưới: 0.5mmol/L - Độ lặp lại: CV< = 1.0%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV< = 1.3%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 56 ngày	500 xét nghiệm/hộp	Hộp	210	
41	Dung dịch SMS	50ml, HCl 200 mmol/L	50mL/hộp	Hộp	15	
42	Dung dịch NaCl 9% SI	Khoảng đo: Huyết thanh/Huyết tương Chỉ số L 10-2000 Chỉ số H 5-1200 Chỉ số I 0.5-60	2650 xét nghiệm	Hộp	59	
43	Dung dịch pha loãng NaCl 9%	Dung dịch natri chloride sinh lý (NaCl 0.9 % trong nước). Chất pha loãng hiện tại là đậm đặc và sẽ được pha loãng trên máy với hệ số 10.	50mL/hộp	Hộp	35	
44	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	12x3mL/hộp	Hộp	50	
45	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	5x1mL/hộp	Hộp	12	
46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu	5x1mL/hộp	Hộp	12	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định				
47	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm mỡ	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3x1mL/hộp	Hộp	45	
48	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ASLO	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3x1mL/hộp	Hộp	10	
49	Dung dịch NaOH-D	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	66mL/hộp	Hộp	250	
50	Dung dịch NaOH-D/Basic wash	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4 %; chất tẩy	2x1.8mL/hộp	Hộp	100	
51	Dung dịch Acid Wash	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	2x1.8mL/hộp	Hộp	12	
52	Dung dịch SCCS	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia	50mL/hộp	Hộp	110	
53	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP, ASLO mức bình thường	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3x1mL/hộp	Hộp	10	
54	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP, ASLO mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3x1mL/hộp	Hộp	10	
55	Chất chuẩn cho xét nghiệm protein nước tiểu mức bệnh lý	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	4x3mL/hộp	Hộp	10	
56	Chất chuẩn cho xét nghiệm protein	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và	4x3mL/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	nước tiêu mức bình thường	chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định				
57	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	4x5mL/hộp	Hộp	20	
58	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	4x5mL/hộp	Hộp	20	
59	Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức thấp)	120 mmol/L Na <sup>+</sup> , 3 mmol/L K <sup>+</sup> , 80 mmol/L Cl	10x3mL/hộp	Hộp	20	
60	Chất chuẩn giá trị natri, kali, và clo trên điện cực chọn lọc ion (mức cao)	160 mmol/L Na <sup>+</sup> , 7 mmol/L K <sup>+</sup> , 120 mmol/L Cl	10x3mL/hộp	Hộp	20	
61	Hóa chất hiệu chuẩn điện cực của môđun phân tích ISE	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	2x2L/hộp	Hộp	35	
62	Chất pha loãng mẫu phụ trợ cho môđun ISE	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Chất bảo quản	2x2L/hộp	Hộp	10	
63	Chất phụ trợ cho xét nghiệm Ion đồ	Phương pháp đo ISE gián tiếp: Khoảng đo Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na <sup>+</sup> 80-180 mmol/L K <sup>+</sup> 1.5-10.0 mmol/L Cl <sup>-</sup> 60-140 mmol/L	5x300mL/hộp	Hộp	16	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Ứng dụng cho nước tiểu: Na+ 20-250 mmol/L K+ 3-100 mmol/L Cl- 20-250 mmol/L				
64	Hóa chất Ecotergent	- EcoTergent được thêm vào buồng phản ứng, đóng vai trò là chất hoạt động bề mặt làm giảm thiểu sự tạo thành các bọt bong bóng có khả năng làm nhiễu kết quả quang phổ. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Chất tẩy	12x59mL/hộp	Hộp	40	
65	Hóa chất rửa kim hút mẫu 1	12x20mL hóa chất rửa kim hút mẫu trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	12x20mL/hộp	Hộp	26	
66	Hóa chất rửa kim hút mẫu 2	- 12x20mL hóa chất rửa kim hút mẫu trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa. - Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Đệm; chất tẩy	12x20mL/hộp	Hộp	13	
67	Điện cực Chloride	Khoảng đo: Huyết thanh, huyết tương: 60-140 mmol/L Nước tiểu: 20-250 mmol/L	1 cái/hộp	cái	16	
68	Điện cực Sodium	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: 80-180 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: 20-250 mmol/L	1 cái/hộp	cái	16	
69	Điện cực Potassium	Khoảng đo: Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: K+ 1.5-10.0 mmol/L Ứng dụng cho nước tiểu: K+ 3-100 mmol/L	1 cái/hộp	cái	16	
70	Điện cực tham chiếu	Ứng dụng cho huyết thanh và huyết tương: Na+ 80-180 mmol/L K+ 1.5-10.0 mmol/L Cl- 60-140 mmol/L	1 cái/hộp	cái	16	
71	Đèn Halogen 12V/50W	Đèn halogen, nguồn điện: 12V, công suất: 50W	1 cái/hộp	cái	24	
72	Cóng phản ứng	24 cái/hộp công phản ứng dùng cho hệ thống xét nghiệm sinh hóa	24cái/hộp	Hộp	12	
73	Hóa chất xét nghiệm Cystatin C	- Chuẩn hóa theo tài liệu tham chiếu của ERM-DA471/IFCC - Khoảng đo: 0.4-6.8 mg/L. - Giới hạn dưới: 0.4 mg/L - Độ lặp lại: CV ≤ 1.8%.	225 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.2\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.98</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
74	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cystatin C	<p>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người khử lipid làm giàu với cystatin C người tái tổ hợp với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Cystatin C- nguyên liệu từ người tái tổ hợp tạo ra trong E. coli. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản</p>	4x1mL/hộp	Hộp	3	
75	Chất chuẩn cho xét nghiệm Cystatin	<p>Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Cystatin C- Cystatin C tái tổ hợp người tạo ra trong E.coli Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.</p>	3x1mL/hộp	Hộp	6	
76	Hóa chất xét nghiệm HAPT (Haptoglobin)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo IRMM</li> <li>- Khoảng đo: 0.1 - 5.7g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.1 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.3\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.2\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
77	Hóa chất xét nghiệm Kappa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn CRM 470</li> <li>- Khoảng đo: 1 - 12.0g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.4 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.9\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.9\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
78	Hóa chất xét nghiệm LAMB (Lambda)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn CRM 470</li> <li>- Khoảng đo: 0.5 - 7.5g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.2 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 1.7%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 2.5%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
79	Hóa chất xét nghiệm AAT (Antitrypsin)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của IRMM</li> <li>- Khoảng đo: 0.2 - 6.0g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.2 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 0.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 1.5%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
80	Hóa chất xét nghiệm APOAT (Apolipoprotein A-1)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo chuẩn tham chiếu IFCC SP1-01</li> <li>- Khoảng đo: 0.2 -4.0g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.03 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 1.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 4.7%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE. Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
81	Hóa chất xét nghiệm APOBT (Apolipoprotein B)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 0.2 -4.0g/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.03 g/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 1.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 3.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
82	Hóa chất xét nghiệm MYO (Myoglobin)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng đo: 15 -500ng/L</li> <li>- Giới hạn dưới: 15 ng/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 1.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 2.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày				
83	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm MYO	Thành phần phản ứng: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc: Myoglobin người Thành phần không phản ứng: Albumin huyết thanh bò, chất bảo quản và chất ổn định	3x1mL/hộp	Hộp	4	
84	Chất chuẩn cho xét nghiệm Myoglobin	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Myoglobin người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	2x1mL/hộp	Hộp	6	
85	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	- Chuẩn hóa theo phương pháp Asserachrom D-Dimer - Khoảng đo: 0.15 -9.0 ug FEU/mL - Giới hạn dưới: 0.15 ug FEU/mL - Độ lặp lại: CV< =2.9%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV< = 4.7%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE. - Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
86	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer Gen.2	Thành phần phản ứng: 1 Huyết thanh người (mẫu chuẩn 0) 2-6 Phân mảnh D-Dimer người trong huyết thanh người. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	6x0.5mL/hộp	Hộp	4	
87	Chất chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer Gen.2	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Phân đoạn chứa D-Dimer. người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	2x2x1mL/hộp	Hộp	6	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
88	Hóa chất xét nghiệm Folate RBC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế WHO NIBSC</li> <li>- Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"</li> <li>- Khoảng đo: 1.36 -45.4 nmol/L.</li> <li>- Giới hạn dưới: 4.54 nmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt; =15.4%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt; =16.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.98.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
89	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Folate	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ FOL III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ FOL III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Folate với hai khoảng nồng độ (< 9.1 nmol/L hoặc < 4.0 ng/mL và khoảng 38.5 nmol/L hoặc 17.0 ng/mL) trong huyết thanh người.	4x1mL/hộp	Hộp	4	
90	Chất chuẩn cho xét nghiệm Folate	PC V1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng	2x3mL/hộp	Hộp	6	
91	Hóa chất xét nghiệm Homocysteine	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo tài liệu tham chiếu của NIST SRM 1955.</li> <li>- Khoảng đo: 3.0-50.0 umol/L.</li> <li>- Giới hạn dưới: 3.0umol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt; =2.0%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt; = 2.3%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
92	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Homocysteine	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	2x3mL/hộp	Hộp	4	
93	Chất chuẩn cho xét nghiệm Homocystein	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	2x2x3mL/hộp	Hộp	6	
94	Hóa chất xét nghiệm C-Reactive Protein độ nhạy cao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM.</li> <li>- Khoảng đo: 0.15-20 mg/L.</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.15 mg/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt; =1.6%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt; = 8.4%.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	5	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>				
95	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao	<p>Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.</p> <p>Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau:</p> <p>Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người</p> <p>Thành phần không phản ứng:</p> <p>Chất bảo quản và chất ổn định</p>	5x0.5mL/hộp	Hộp	4	
96	Hóa chất xét nghiệm Insulin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa sử dụng chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 66/304</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"</li> <li>- Khoảng đo: 0.2-1000uU/mL.</li> <li>- Giới hạn dưới: 0.2uU/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.5\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 4.9\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.95</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
97	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ INSULIN Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ INSULIN Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> <p>Insulin (người, tái tổ hợp từ nấm men) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 <math>\mu</math>U/mL hoặc 35 pmol/L và khoảng 300 <math>\mu</math>U/mL hoặc 2080 pmol/L) trong huyết thanh bò.</p>	4x1mL/hộp	Hộp	4	
98	Hóa chất xét nghiệm Lipoprotein (a)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo chuẩn tham chiếu SRM2B của IFCC</li> <li>- Khoảng đo: 7-240nmol/L.</li> <li>- Giới hạn dưới: 7 nmol/L</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 5.6\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 8.0\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.95</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 42 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
99	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LPA	<p>Thành phần phản ứng trong chất đông khô:</p> <p>Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.</p>	5x1mL/hộp	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thành phần không phản ứng: Chất ổn định				
100	Chất chuẩn cho xét nghiệm LPA	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết tương người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	2x2x1mL/hộp	Hộp	6	
101	Hóa chất xét nghiệm proBNP	-Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang - Khoảng đo: 1.18-4130 pmol/L. - Giới hạn dưới: 1.18 pmol/L - Độ lặp lại: CV<=7.6%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<= 11.2%. - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
102	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PROBNP	▪ PBNP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PBNP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	4x1mL/hộp	Hộp	4	
103	Chất chuẩn cho xét nghiệm Pro-BNP	▪ PC CARDII1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC CARDII2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng	4x2mL/hộp	Hộp	6	
104	Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Chuẩn hóa theo phương pháp Enzymun-Test Troponin T (CARDIAC T). - Khoảng đo: 3.0-10000ng/L. - Giới hạn dưới: 5 ng/L. - Độ lặp lại: CV<=2.6%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<= 4.7%. - So sánh phương pháp: R >= 0.99. - Chứng nhận CE.	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
105	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin T hs	▪ TN-T hs Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TN-T hs Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L	4x1mL/hộp	Hộp	4	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.				
106	Chất chuẩn cho xét nghiệm Troponin hs	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC TN1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>▪ PC TN2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng</li> </ul> Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 18 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người.	4x2mL/hộp	Hộp	6	
107	Hóa chất xét nghiệm HBsAg 100 test	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa theo theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL)</li> <li>- Độ nhạy: <math>\leq 0.04</math>U/mL cho các thể ad, ay.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 3.4\%</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 8.1\%</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ nhạy 99.9%</li> <li>- Độ đặc hiệu trong một nhóm người hiến máu như sau: độ đặc hiệu IR là 99.91 %; độ đặc hiệu có phản ứng lặp lại (RR) là 99.98 %; Trong nhóm mẫu thường quy, độ đặc hiệu (IR và RR) là 99.88 %.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	140	
108	Hóa chất xét nghiệm HBsAg 300 test	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300 xét nghiệm/hộp, chuẩn hóa theo theo chuẩn của NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai của WHO áp dụng cho HBsAg, thể phụ adw2, di truyền kiểu A; IU/mL.)</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li> <li>- Độ nhạy: <math>\leq 0.04</math>U/mL cho các thể ad, ay.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 3.3\%</math> (mẫu dương tính yếu).</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	450	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 3.9% (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ nhạy 99.9%</li> <li>- Độ đặc hiệu trong một nhóm người hiến máu như sau: độ đặc hiệu IR là 99.91 %; độ đặc hiệu có phản ứng lặp lại (RR) là 99.98 %; Trong nhóm mẫu thường quy, độ đặc hiệu (IR và RR) là 99.88 %.</li> <li>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> </ul>				
109	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC HBSAGII1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.0-0.80</li> <li>▪ PC HBSAGII2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 2.6-5.0</li> </ul>	16x1.3mL/hộp	Hộp	55	
110	Hóa chất xét nghiệm IgE	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo phương pháp tham chiếu quốc tế WHO thứ 2 của IgE huyết thanh.</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"</li> <li>- Khoảng đo: 0.2-2500 IU/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.2 IU/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV &lt;= 3.4.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV &lt;= 4.0.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;= 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 test/hộp	Hộp	135	
111	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IgE	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ IGE Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ IGE Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> IgE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/mL hoặc 2.4 ng/mL và khoảng 100 IU/mL hoặc 240 ng/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	4x1mL/hộp	Hộp	35	
112	Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ hai cho Kháng thể kháng viêm gan A, Globulin miễn dịch.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	135	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.6\%</math></li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 3.5\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.9</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HBV, HCV, HIV, CMV, EBV, HSV, Toxoplasma gondii, Rubella, Mumps/Rubeola, Parvovirus B19 và Treponema pallidum</li> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu 99.48% (n=577, nhóm người hiến máu); 99.66% (n=871, nhóm xét nghiệm định kỳ)</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
113	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC AHAVII 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HAV; chất bảo quản.</li> <li>▪ PC AHAVII 2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HAV (người) khoảng 110 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.</li> </ul>	16x1.3mL/hộp	Hộp	35	
114	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs 100 test	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100 xét nghiệm/hộp, chuẩn hóa theo Tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977.</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 2.0-1000 IU/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>&lt; 2.0</math> IU/L.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận</li> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99.78%, trong nhóm mẫu thường quy 99.45%</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 4.7\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian:</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	140	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		CV≤ 6.8%. - Chứng nhận CE.				
115	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs 300 test	<p>- 300 xét nghiệm/hộp, chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Tham chiếu WHO thứ nhất số 1977.</p> <p>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</p> <p>- Khoảng đo: 2.0-1000 IU/L.</p> <p>- Giới hạn phát hiện: &lt;2.0 IU/L.</p> <p>- Độ đặc hiệu phân tích: Không có phản ứng chéo với HAV, HCV, HEV, CMV, EBV, HIV, Rubella, Toxoplasma gondii, Treponema pallidum, viêm khớp dạng thấp, đáp ứng tự miễn hoặc bệnh gan do rượu được ghi nhận.</p> <p>- Độ nhạy 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu trong nhóm người hiến máu 99.78%, trong nhóm mẫu thường quy 99.45%</p> <p>- Độ lặp lại: CV≤5%</p> <p>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV≤ 6.9%.</p> <p>- Chứng nhận CE.</p>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	450	
116	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <p>▪ PC A-HBS1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: ≤ 5 IU/L</p> <p>▪ PC A-HBS2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng nồng độ đích cho kháng thể kháng HBs: 60-150 IU/L</p>	16x1.3mL/hộp	Hộp	55	
117	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc 100 test	<p>100 xét nghiệm/hộp. Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</p> <p>- Chuẩn hóa theo theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522).</p> <p>- Giới hạn phát hiện: ≤0.8 WHO</p>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	140	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>IU/mL.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99.60-100 %), trên bệnh nhân thăm phân 99.31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98.23-99.81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99.62-100 %).</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=3.2.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 7.3.</li> <li>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
118	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBc 300 test	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300 xét nghiệm/ hộp, chuẩn hóa theo theo nguyên liệu chuẩn tham chiếu của WHO cho kháng thể kháng HBc (NIBSC mã số 95/522).</li> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li> <li>- Giới hạn phát hiện: &lt;=0.8 WHO IU/mL.</li> <li>- Độ nhạy 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu trong mẫu chẩn đoán thường quy/ bệnh nhân nhập viện là 100 % (giới hạn tin cậy 95 % (2 bên): 99.60-100 %), trên bệnh nhân thăm phân 99.31 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 98.23-99.81 %) và trên phụ nữ có thai 100 % (95 % giới hạn tin cậy (2 bên): 99.62-100 %).</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=2.5.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 4.2.</li> <li>- Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	450	
119	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBc	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HBCII 1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1.15-3.4</li> <li>▪ PC A-HBCII 2: 8 chai, mỗi chai</li> </ul>	16x1.3mL/hộp	Hộp	55	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.15-0.95				
120	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV 100 test	100 xét nghiệm/hộp. Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. - Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 95\%$ . - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ . - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.99\%$ . - Độ lặp lại: $CV \leq 0.9$ (mẫu dương tính yếu). - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1.8$ (mẫu dương tính yếu). - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh. - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	25	
121	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV 300 test	- 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. '- Độ đặc hiệu phân tích: $\geq 95\%$ . - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99\%$ . - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.66\%$ . - Độ lặp lại: $CV \leq 1.1$ (mẫu dương tính yếu). - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 1.4$ (mẫu dương tính yếu). - Có khả năng phát hiện sớm các mẫu chuyển đổi huyết thanh. - Chứng nhận CE.	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	115	
122	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	▪ PC A-HCV1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.3 ▪ PC A-HCV2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: Anti-HCV II: khoảng 4	16x1.3mL/hộp	Hộp	45	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
123	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng vi rút viêm gan B.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.3\text{IU/mL}</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Độ lặp lại: <math>\text{CV} \leq 1.6</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>\text{CV} \leq 3.1</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	85	
124	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBeAg	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC HBEAG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0-0.5</li> <li>▪ PC HBEAG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPESa), pH 7.4; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 13</li> </ul>	16x1.3mL/hộp	Hộp	52	
125	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBe	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300 xét nghiệm/hộp, phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất của WHO cho kháng nguyên e kháng thể vi rút viêm gan B.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 0.2\text{IU/mL}</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: <math>\geq 99.99\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu lâm sàng: <math>\geq 99.99\%</math>.</li> <li>- Độ nhạy lâm sàng: <math>\geq 90\%</math> (mẫu đã từng nhiễm HBV).</li> <li>- Độ lặp lại: <math>\text{CV} \leq 1.1</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>\text{CV} \leq 1.5</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	75	
126	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBe	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HBE1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản. Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 1.2-2.1</li> </ul>	16x1.3mL/hộp	Hộp	47	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HBE2: 8 chai, mỗi chai chứa 1,3 mL huyết thanh chứng Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0.25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.</li> <li>Khoảng giới hạn đích cho chỉ số ngưỡng: 0.30-0.90</li> </ul>				
127	Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"</li> <li>- Độ đặc hiệu là 100 % (Giới hạn tin cậy 95 % là 99.7-100 %)</li> <li>- Độ nhạy lâm sàng: <math>\geq 98\%</math> (mẫu nhiễm HAV cấp).</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 4.2</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 7.9</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	45	
128	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HAV IgM	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HAVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HAV; chất bảo quản.</li> <li>▪ PC A-HAVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HAV (người) khoảng 3 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.</li> </ul>	16x0.67mL/hộp	Hộp	22	
129	Hóa chất xét nghiệm Anti-Hbc IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"</li> <li>Chuẩn hóa theo "HBc Reference Serum 84 (anti-HBc IgM)" của Viện Paul-Ehrlich, Langen (Đức).</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 3.0</math> PEI U/mL.</li> <li>- Độ đặc hiệu 100%;</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.4</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 4.1</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	45	
130	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBcIgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-HBCIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản.</li> <li>▪ PC A-HBCIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Kháng thể IgM kháng HBc (người) &gt;</li> </ul>	16x1mL/hộp	Hộp	20	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		130 U/mL (đơn vị Viện Paul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 2.50				
131	Hóa chất xét nghiệm Syphilis	-Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. - Độ đặc hiệu lâm sàng: $\geq 99.8\%$ . - Độ nhạy lâm sàng: $\geq 99.99\%$ . - Độ lặp lại: $CV \leq 1.7$ đối với mẫu dương tính - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 5.0$ . - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	160	
132	Chất chuẩn cho xét nghiệm Syphilis	PC SYPH1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng -Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 0.15 ▪ PC SYPH2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng -Treponema pallidum; chất bảo quản. Giá trị đích cho chỉ số ngưỡng: khoảng 5.00	4x2mL/hộp	Hộp	95	
133	Hóa chất xét nghiệm Testosterone	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. - Chuẩn hóa theo phương pháp ID-GC/MS. - Khoảng đo: 0.025-15.0 ng/mL. - Giới hạn phát hiện: 0.025 ng/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 8.9\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 14.5\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	24	
134	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone	TESTO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ TESTO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Testosterone (từ thực vật) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.4 ng/mL hoặc 40 ng/dL hoặc 1.4 nmol/L và khoảng 11.5 ng/mL hoặc 1150 ng/dL hoặc 40 nmol/L) trong huyết thanh người.	4x1mL/hộp	Hộp	11	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
135	Hóa chất xét nghiệm PSA total	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu Stanford/WHO số 96/670.</li> <li>- Khoảng đo: 0.006-100 ng/mL</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.006 ng/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.7%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 3.7%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.98.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	50	
136	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm total PSA	PSA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 PSA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	4x1mL/hộp	Hộp	20	
137	Hóa chất xét nghiệm FT4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo Enzymun-Test đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng.</li> <li>- Khoảng đo: 0.5-100 pmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.5 pmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=4.3%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 8.4%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	95	
138	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4	▪ FT4 III Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FT4 III Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).	4x1mL/hộp	Hộp	30	
139	Hóa chất xét nghiệm FT3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: có thể truy nguyên theo xét nghiệm FT3 đã được chuẩn hóa bằng thẩm tách cân bằng.</li> <li>- Khoảng đo: 0.6-50 pmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.6 pmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=4.1%.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	43	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV ≤ 5%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R ≥ 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
140	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3	<p>FT3 III CalSet là huyết thanh người đông khô chứa T3 với hai khoảng nồng độ.</p> <p>Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử.</p> <p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ FT3 III Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ FT3 III Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> <p>FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người.</p>	4x1mL/hộp	Hộp	13	
141	Hóa chất xét nghiệm T3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu bằng cách thêm T3 vào huyết thanh người không có chất phân tích</li> <li>- Khoảng đo: 0.3-10 nmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.3 nmol/L..</li> <li>- Độ lặp lại: CV ≤ 6.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV ≤ 7.2%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R ≥ 0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	28	
142	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ T3 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ T3 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> <p>T3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong huyết thanh người.</p>	4x1mL/hộp	Hộp	11	
143	Hóa chất xét nghiệm T4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: đã được kiểm tra bằng ID-GC/MS.</li> <li>- Khoảng đo: 5.4-320 nmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 5.4 nmol/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV ≤ 3.5%.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	28	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math> 7.2%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
144	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ T4 Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ T4 Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 L-thyroxine với hai khoảng nồng độ (khoảng 50 nmol/L hoặc 3.9 <math>\mu</math>g/dL và khoảng 230 nmol/L hoặc 17.9 <math>\mu</math>g/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).</li> </ul>	4x1mL/hộp	Hộp	11	
145	Hóa chất xét nghiệm TSH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ 2 số 80/558.</li> <li>- Khoảng đo: 0.0054-100 uIU/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.005uIU/mL..</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>11.1%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math> 11.9%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	135	
146	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ TSH Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ TSH Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 <math>\mu</math>IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 <math>\mu</math>IU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.</li> </ul>	4x1.3mL/hộp	Hộp	62	
147	Hóa chất xét nghiệm Calcitonin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Tham chiếu IRP WHO số 89/620.</li> <li>- Khoảng đo: 0.5-2000pg/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.5 pg/mL..</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>3.1%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math> 6.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.97.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	18	
148	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Calcitonin	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ hCT Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ hCT Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul>	4x1mL/hộp	Hộp	9	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa.				
149	Hóa chất xét nghiệm ProGRP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 3.0-5000pg/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 3.0pg/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=3.7%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 6.8%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.98.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	18	
150	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm ProGRP	ProGRP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ProGRP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 pg/mL và khoảng 294 pg/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	4x1mL/hộp	Hộp	9	
151	Chất chuẩn cho xét nghiệm ProGRP	PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng	4x1mL/hộp	Hộp	12	
152	Hóa chất xét nghiệm HE4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 15-1500pmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 15.0pmol/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.9%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 3.4%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.97.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm	Hộp	18	
153	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HE4	HE4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 HE4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản	4x1mL/hộp	Hộp	9	
154	Chất chuẩn cho xét nghiệm HE4	PC HE4 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL huyết thanh chứng PC HE4 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL	4x1mL/hộp	Hộp	12	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		huyết thanh chứng HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản				
155	Hóa chất xét nghiệm Free-PSA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo Tiêu chuẩn Tham chiếu WHO số 96/668.</li> <li>- Khoảng đo: 0.01-50ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.016ng/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=4.9%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 6.8%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.98.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	37	
156	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Free PSA	<p>FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</p> <p>FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).</p>	4x1mL/hộp	Hộp	10	
157	Hóa chất xét nghiệm HBsAg confirmation	<p>Hóa chất xử lý cho xét nghiệm HBsAg khẳng định trên hệ thống xét nghiệm bằng phương pháp điện hóa phát quang "ECLIA"</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn phát hiện: độ pha loãng <math>\leq 0.1</math> U/mL và <math>\leq 0.1</math> IU/mL được khẳng định chắc chắn cho chuẩn Paul-Ehrlich-Institute (thẻ phụ ad, 1987) và chuẩn NIBSC (mã số: 00/588; Tiêu chuẩn Quốc tế Thứ hai WHO cho HBsAg, thẻ phụ adw2, di truyền kiểu A) sử dụng Elecsys HBsAg Confirmatory Test.</li> <li>- Độ đặc hiệu lâm sàng: <math>\geq 99.99\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: tương đồng <math>\geq 99.99\%</math> so với xét nghiệm khẳng định khác.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	4x1mL/hộp	Hộp	98	
158	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo IRMM.</li> <li>- Khoảng đo: 0.054-63.4 ug/dL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.054ug/dL.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	14	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 5.4\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 10.1\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
159	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ CORT II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ CORT II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cortisol (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 12.5 nmol/L hoặc 0.45 <math>\mu\text{g/dL}</math> và khoảng 1000 nmol/L hoặc 36 <math>\mu\text{g/dL}</math>) trong huyết thanh người.</li> </ul>	4x1mL/hộp	Hộp	6	
160	Hóa chất xét nghiệm SCC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.1-70 ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.2 ng/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 3.9\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 4.2\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.93</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	63	
161	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm SCC	<p>SCC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 e</p> <p>SCC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (&lt; 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản</p>	4x1mL/hộp	Hộp	20	
162	Hóa chất xét nghiệm CEA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.2- 1000ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.2 ng/mL</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.5\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 5.1\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	127	
163	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA	<p>CEA Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1</p> <p>CEA Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2</p> <p>CEA (người, từ canh cây tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp</p>	4x1mL/hộp	Hộp	25	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL				
164	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.6- 1000 U/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: &lt; 0.6 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=2.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 8.0%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.94.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	80	
165	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 9-9	CA19-9 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA19-9 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	4x1 mL/hộp	Hộp	16	
166	Hóa chất xét nghiệm CA 125	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.6- 5000 U/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1.2 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=3.1%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 6.5%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.98.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	60	
167	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125	CA125 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA125 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	4x1mL/hộp	Hộp	12	
168	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.5-250 U/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.6%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 3.7%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.95.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	120	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
169	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 72-4	CA72-4 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1. CA72-4 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2. CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	4x1mL/hộp	Hộp	22	
170	Hóa chất xét nghiệm Cyfra	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Khoảng đo: 0.100-500 ng/mL - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.10$ ng/mL - Độ lặp lại: $CV \leq 2.8\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4.9\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.95$ . - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	127	
171	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cyfra	▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	4x1mL/hộp	Hộp	27	
172	Hóa chất xét nghiệm NSE	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Khoảng đo: 0.05-370 ng/mL. - Giới hạn phát hiện: $< 0.05$ ng/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 1.6\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 3.8\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	32	
173	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm NSE	▪ NSE Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ NSE Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide $< 1\%$ (w/w)	4x1mL/hộp	Hộp	10	
174	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Khoảng đo: 1.0-300 U/mL.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	85	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn phát hiện: &lt; 1.0 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 5.0%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.96.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
175	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3	CA 15-3 II Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 CA 15-3 II Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	4x1mL/hộp	Hộp	12	
176	Chất chuẩn cho xét nghiệm SCC	PC LC 1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng PC LC 2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng	4x3mL/hộp	Hộp	10	
177	Chất chuẩn cho các xét nghiệm ung thư	PC TM1: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người) PC TM2: 2 chai, mỗi chai 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	4x3mL/hộp	Hộp	32	
178	Hóa chất xét nghiệm AFP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn tham chiếu IRP WHO thứ nhất số 72/225</li> <li>- Khoảng đo: 0.75 - 1000 IU/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1.5 IU/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.4%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;= 2.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R &gt;=0.99.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	300 xét nghiệm/hộp	Hộp	320	
179	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP	AFP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 AFP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	4x1mL/hộp	Hộp	29	
180	Hóa chất xét nghiệm Beta HCG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 4 cho kích tố sinh dục màng đệm từ Viện Quốc gia</li> </ul>	300 test/hộp	Hộp	21	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		về Chuẩn Sinh học và Chứng (NIBSC). - Khoảng đo: 0.1 - 10000 mIU/mL. - Giới hạn phát hiện: $\leq 0.1$ mIU/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 2.8\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 7.4\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE.				
181	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Beta HCG	HCG+ $\beta$ Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ HCG+ $\beta$ Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Kích tổ sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong đệm huyết thanh người.	4x1 mL/hộp	Hộp	10	
182	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. - Khoảng đo: 0.5 - 2000 ng/mL. - Giới hạn phát hiện: 0.5 ng/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 12.4\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 23.4\%$ . - So sánh phương pháp: $R \geq 0.99$ . - Chứng nhận CE	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	22	
183	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	▪ FERR Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ FERR Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Ferritin (người, gan) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 $\mu$ g/L hoặc ng/mL và khoảng 300 $\mu$ g/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	4x1 mL/hộp	Hộp	8	
184	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	- Chuẩn hóa: đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ nhất cho Immunglobulin kháng Rubella, người, mã số RUBI-1-94, từ Viện Quốc gia về Chuẩn Sinh học và Chứng. - Khoảng đo: 0.17 - 500 IU/mL. - Giới hạn phát hiện: 0.17 IU/mL. - Độ lặp lại: $CV \leq 2.6\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: $CV \leq 4.3\%$ . - So sánh phương pháp:	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	130	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Độ nhạy tương đối: <math>\geq 99\%</math>.</li> <li>+ Độ đặc hiệu tương đối: <math>\geq 97\%</math></li> <li>- Chứng nhận CE</li> </ul>				
185	Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>PC RUBIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản.</li> <li>PC RUBIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản</li> </ul>	16x1mL/hộp	Hộp	23	
186	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.17 IU/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.0\%</math> (mẫu dương tính yếu)</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 2.7\%</math> (mẫu dương tính yếu).</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: <math>\geq 96\%</math>.</li> <li>- Độ đặc hiệu tương đối: <math>\geq 98\%</math>.</li> <li>- Độ nhạy lâm sàng: <math>\geq 85\%</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	130	
187	Chất chuẩn cho xét nghiệm Rubella IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</li> <li>▪ PC RUBIGM1: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản.</li> <li>▪ PC RUBIGM2: 4 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Rubella khoảng 550 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản.</li> </ul>	8x1mL/hộp	Hộp	23	
188	Hóa chất xét nghiệm Toxo IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn Quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC.</li> <li>- Khoảng đo: 0.18-650 IU/mL</li> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>&lt; 0.13</math> IU/mL</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.5\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian:</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	38	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<p>CV<math>\leq</math> 5.7%.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ đặc hiệu phân tích:<math>\geq</math>97%.</li> <li>- Độ đặc hiệu tương đối:<math>\geq</math>98%.</li> <li>- Độ nhạy tương đối: <math>\geq</math>98%</li> <li>- Chứng nhận CE</li> </ul>				
189	Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgG	<p>PC TOXIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 1 IU/mL); chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC TOXIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Toxo (khoảng 50 IU/mL); chất bảo quản</li> </ul>	16x1mL/hộp	Hộp	12	
190	Hóa chất xét nghiệm Toxo IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>1.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math> 2.4%.</li> <li>- Độ nhạy: 95.3%-98.8%;</li> <li>- Độ đặc hiệu:98.8%-99.7%</li> <li>- Chứng nhận CE</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	38	
191	Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgM	<p>PC TOXIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Toxo; chất bảo quản.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC TOXIGM2:8 chai, mỗi chai chứa 0.67 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng Toxo khoảng 125 U/mL (đơn vị Roche được lựa chọn ngẫu nhiên); chất bảo quản</li> </ul>	16x0.67mL/hộp	Hộp	12	
192	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.25-500 U/mL</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.25 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>2.7%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math> 4.5%.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích:<math>\geq</math>96%.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu nhiễm trùng nguyên phát:<math>\geq</math>94%.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu từng nhiễm: <math>\geq</math> 99.99%.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu âm tính: <math>\geq</math>96%.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	19	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh phương pháp: tương đồng <math>\geq 96\%</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
193	Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>PC CMVIGG1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản. ▪ PC CMVIGG2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL mẫu chứng huyết thanh Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng CMV (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản</li> </ul>	16x1.0mL/hộp	Hộp	8	
194	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Khoảng đo: 0.25-500 U/mL</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.25 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.7\%</math> đối với mẫu dương tính yếu.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 4.9\%</math> đối với mẫu dương tính yếu.</li> <li>- Độ đặc hiệu phân tích: <math>\geq 96\%</math>.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu nhiệm trùng nguyên phát: <math>\geq 94\%</math>.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu từng nhiễm: <math>\geq 99.99\%</math>.</li> <li>- Tương đồng với các mẫu âm tính: <math>\geq 96\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: tương đồng <math>\geq 96\%</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	19	
195	Chất chuẩn cho xét nghiệm CMV IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>PC CMVIGM1: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng CMV; chất bảo quản. ▪ PC CMVIGM2: 8 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgM kháng CMV, đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản</li> </ul>	16x1mL/hộp	Hộp	8	
196	Hóa chất xét nghiệm PIVKA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo des-<math>\gamma</math>-carboxy prothrombin tái tổ hợp tinh khiết từ canh cây tế bào</li> <li>- Khoảng đo: 3.5-12000 ng/mL</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	35	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn phát hiện: <math>\leq 3.5</math> ng/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 2.2\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 4.3\%</math>.</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
197	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PIVKA II	PIVKA Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 PIVKA Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PIVKA-II (tái tổ hợp, từ canh cây tế bào, cũng được gọi là des- $\gamma$ -carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/mL và khoảng 2300 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản	4x1 mL/hộp	Hộp	8	
198	Chất chuẩn cho xét nghiệm PIVKA II	PC HCC 1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL huyết thanh chứng PC HCC 2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL huyết thanh chứng Protein được tạo bởi vitamin K hoặc antagonist-II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ canh cây tế bào, cũng được gọi là des- $\gamma$ -carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/mL và khoảng 350 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa	4x1 mL/hộp	Hộp	19	
199	Hóa chất xét nghiệm IgA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa: dựa trên mẫu tham chiếu của IRMM.</li> <li>- Khoảng đo: 0.5- 8g/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.05g/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.1\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.8\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R: \geq 0.99</math></li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
200	Hóa chất xét nghiệm IgG	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa: theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của IRMM.</li> <li>- Khoảng đo: 3.0- 50g/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.3g/L.</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 1.5\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 1.7\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R: \geq 0.99</math></li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
201	Hóa chất xét nghiệm IgM	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa: theo chất đối chiếu đã được thẩm định trong huyết thanh người của IRMM.</li> <li>- Khoảng đo: 3.0- 50g/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.3g/L.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=1.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=1.7%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R: &gt;=0.99</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> <li>- Độ ổn định trên máy phân tích 84 ngày</li> </ul>	150 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
202	Hóa chất xét nghiệm T-uptake	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: sử dụng dần mẫu huyết thanh người đã thử nghiệm lâm sàng với TBI trung bình là 1.0</li> <li>- Khoảng đo: 0.2- 1.9 TBI.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.2 TBI</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=2.6%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=4.9%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R: &gt;=0.90</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	200 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
203	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T-uptake	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ T-UP Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ T-UP Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> <p>L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ (TBI khoảng 0.50 và khoảng 1.3) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)/TBG.</p>	4x1mL/hộp	Hộp	3	
204	Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo CRM 457 của Liên minh châu Âu.</li> <li>- Khoảng đo: 0.04- 500 ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.04 ng/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=4.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=4.5%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R: &gt;=0.98</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
205	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Tg	TG 2 Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ TG 2 Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	4x1 mL/hộp	Hộp	3	
206	Hóa chất xét nghiệm Tg confirmation	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. Nguyên lý xét nghiệm dựa trên việc tiền xử lý mẫu với thuốc thử kháng định, tiếp theo là chạy mẫu với xét nghiệm Elecsys Tg II. Trong quá trình tiền xử lý kháng thể trong mẫu bệnh phẩm bị trung hòa bằng cách gắn kết lên epitope miễn dịch trội của Tg có trong thuốc thử kháng định.	50 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
207	Hóa chất xét nghiệm Anti-TPO (Thyropoxidase Antibody)	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn 66/387 của NIBSC - Khoảng đo: 5.0- 600 IU/mL. - Giới hạn phát hiện:< 5.0 IU/mL - Độ lặp lại: CV<=6.3%. - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<=9.5%. - So sánh phương pháp: R: >=0.89 - Chứng nhận CE.	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
208	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TPO	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	4x1.5mL/hộp	Hộp	3	
209	Hóa chất xét nghiệm Anti-TG (Thyroglobulin Antibody)	- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.. - Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn 65/93 của NIBSC - Khoảng đo: 10.0- 4000 IU/mL. - Giới hạn phát hiện:< 10.0 IU/mL	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 4.9\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 6.3\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: tỷ lệ tương đồng <math>\geq 87\%</math></li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
210	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Tg	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ A-TG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ A-TG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> <p>Kháng thể kháng Tg (A-TG Cal1: người, A-TG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.</p>	4x1.5mL/hộp	Hộp	3	
211	Hóa chất xét nghiệm Anti-TSHR	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa: theo chuẩn IS 90/672 thứ nhất của NIBSC.</li> <li>- Khoảng đo: 0.8- 40 IU/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.8 IU/L</li> <li>- Độ lặp lại: <math>CV \leq 7.5\%</math>.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: <math>CV \leq 9.1\%</math>.</li> <li>- So sánh phương pháp: <math>R \geq 0.99</math></li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
212	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Anti-TG, Anti-TSHR, Anti-TPO	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 4 IU/L; Kháng thể kháng TPO (người): khoảng 35 IU/L; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/L)</li> <li>▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 16 IU/L; Kháng thể kháng TPO (người): khoảng 100 IU/L; Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 200 IU/L)</li> </ul>	4x2.0mL/hộp	Hộp	6	
213	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TSHR	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL</li> <li>▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL</li> </ul> <p>Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75</p>	4x2.0mL/hộp	Hộp	3	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.				
214	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG Avidity	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Khoảng đo: 0.25- 500 U/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.25 U/mL.</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=3.4%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=3.8%.</li> <li>- Độ nhạy: &gt;=94%</li> <li>- Độ đặc hiệu: &gt;=95%</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
215	Chất chuẩn cho xét nghiệm Precicontrol CMV IgG Avidity	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC CMVAV1: 3 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG, ái lực thấp (khoảng 4.0 U/mL; ái lực &lt; 45.0 %); chất bảo quản.</li> <li>▪ PC CMVAV2: 3 chai, mỗi chai chứa 1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG, ái lực cao (khoảng 25.0 U/mL; ái lực ≥ 55.0 %); chất bảo quản.</li> </ul>	6x1mL/hộp	Hộp	5	
216	Hóa chất xét nghiệm Toxo IgG Avidity	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa: theo tiêu chuẩn quốc tế thứ 3 cho huyết thanh chứa kháng thể kháng Toxoplasma (TOXM) của NIBSC.</li> <li>- Khoảng đo: 0.13- 650 IU/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.13 IU/mL.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=8.7%.</li> <li>- Độ đặc hiệu: &gt;=97%</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
217	Chất chuẩn cho xét nghiệm Toxo IgG Avidity	<p>Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC TOXO-Av1: 3 chai, mỗi chai chứa 2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực thấp (avidity &lt; 70 %); chất bảo quản.</li> </ul>	6x2.0mL/hộp	Hộp	5	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC TOXO-Av2: 3 chai, mỗi chai chứa 2.0 mL huyết thanh chứng</li> <li>Huyết thanh người, dương tính với kháng thể Toxo IgG, ái lực cao (avidity <math>\geq 80\%</math>); chất bảo quản.</li> </ul>				
218	Hóa chất xét nghiệm Anti-CCP	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Khoảng đo: 7- 500 U/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 8 U/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>1.0%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math>1.9%.</li> <li>- Độ nhạy: <math>\geq</math>67%</li> <li>- Độ đặc hiệu: <math>\geq</math>96%</li> <li>- So sánh phương pháp tương đồng <math>\geq</math>94%</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
219	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-CCP	<p>PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người.</li> </ul>	4x2.0mL/hộp	Hộp	5	
220	Hóa chất xét nghiệm C-Peptide	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa: theo thuốc thử tham chiếu quốc tế WHO cho C-peptide của insulin người với xét nghiệm miễn dịch, IRR, mã số 84/510</li> <li>- Khoảng đo: 0.003- 13.3 nmol/L.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 0.003nmol/L</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>1.5%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math>2.3%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.99</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	20	
221	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-Peptide	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ CPEPTID Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ CPEPTID Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 C-peptide (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.167 nmol/L hoặc 0.5 ng/mL và</li> </ul>	4x1mL/hộp	Hộp	6	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		khoảng 6.67 nmol/L hoặc 20 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.				
222	Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Chuẩn hóa: độ chính xác của xét nghiệm sử dụng tiêu chuẩn Quốc tế 03/178 của Tổ chức Y tế Thế giới cho Vitamin B12</li> <li>- Khoảng đo: 50- 2000 pg/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 100 pg/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=3.3%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=5.2%.</li> <li>- So sánh phương pháp:R &gt;=0.99</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
223	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vitamin B12	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ B12 II Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ B12 II Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Vitamin B12 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 185 pmol/L hoặc 250 pg/mL và khoảng 1107 pmol/L hoặc 1500 pg/mL) trong huyết thanh người, chất bảo quản.	4x1mL/hộp	Hộp	3	
224	Hóa chất xét nghiệm Folate RBC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch..</li> <li>- Khoảng đo: 120- 600 ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 46.5 ng/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=8.8%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV&lt;=10.4%.</li> <li>- So sánh phương pháp:R &gt;=0.97</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
225	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Folate RBC	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ FOL RBC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ FOL RBC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2</li> </ul> Folate với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh người.	4x1mL/hộp	Hộp	3	
226	Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch.</li> <li>- Chuẩn hóa: theo xét nghiệm BRAHMS PCT LIA</li> <li>- Khoảng đo: 0.02- 100 ng/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: &lt;=0.02ng/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV&lt;=7.1%.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	0	

STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math>8.7%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.98</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>				
227	Hóa chất xét nghiệm IL-6	Phương pháp xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA" trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn hóa: theo chuẩn IS 89/548 thứ nhất của NIBSC</li> <li>- Khoảng đo: 1.5- 5000 pg/mL.</li> <li>- Giới hạn phát hiện: 1.5 pg/mL</li> <li>- Độ lặp lại: CV<math>\leq</math>8.6%.</li> <li>- Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV<math>\leq</math>15.1%.</li> <li>- So sánh phương pháp: R <math>\geq</math>0.98</li> <li>- Chứng nhận CE.</li> </ul>	100 xét nghiệm/hộp	Hộp	10	
228	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm IL-6	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ IL-6 Cal1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chuẩn 1</li> <li>▪ IL-6 Cal2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chuẩn 2 IL-6 (người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 pg/mL và khoảng 700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa</li> </ul>	4x2 mL/hộp	Hộp	3	
229	Chất chuẩn cho xét nghiệm IL-6	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC MM1: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh</li> <li>▪ PC MM2: 3 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫu chứng huyết thanh</li> </ul>	6x2mL/hộp	Hộp	6	
230	Chất pha loãng cho các xét nghiệm TSH	2x16mL chất pha loãng cho các xét nghiệm TSH trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch; Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	2x16mL/hộp	Hộp	5	
231	Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2x16mL chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch</li> <li>- Hỗn hợp protein; chất bảo quản <math>\leq</math> 0.1</li> </ul>	2x16mL/hộp	Hộp	65	
232	Chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch 36 mL	36mL chất pha loãng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch Hỗn hợp protein; chất bảo quản	36mL/hộp	Hộp	25	
233	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng: IgE, T3, T4, TSH	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ PC U1: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)</li> <li>▪ PC U2: 2 chai để pha 2 x 3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)</li> </ul>	4x3mL/hộp	Hộp	20	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
234	Nước rửa dùng cho các xét nghiệm miễn dịch	Nước rửa dùng cho các xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch; Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	5x600mL/hộp	Hộp	115	
235	Nước rửa kim hút thuốc thử	Nước rửa kim hút thuốc thử dùng cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %	12x70mL/hộp	Hộp	45	
236	Dung dịch đệm dùng phát tín hiệu điện hóa	Dung dịch đệm dùng phát tín hiệu điện hóa cho hệ thống xét nghiệm miễn dịch Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.	2x2L/hộp	Hộp	145	
237	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	48x2x84tip/cup/thùng	Thùng	65	
238	Dung dịch rửa bộ phát hiện trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	2x2L dung dịch rửa bộ phát hiện trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch còn dùng để rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút.	2x2L/hộp	Hộp	520	
239	Dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE	5x100mL dung dịch làm sạch cho hệ thống ISE Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	5x100mL/hộp	Hộp	15	
240	Cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm	5000 cái/thùng, cốc mẫu dùng để chạy QC, calib, nước tiểu, ngoại kiểm, các mẫu bệnh phẩm không quét code tự động trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	5000 cái/thùng/hộp	Hộp	25	
241	Cúp và tít trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch	Cúp và tít dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	60x60 khay/thùng	Thùng	110	
242	Dung dịch dùng để phát tín hiệu điện hóa	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; pH 6.8	2x2L/hộp	Hộp	300	
243	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu phát hiện các tín hiệu trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang	2x2L/hộp	Hộp	150	



STT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Đệm phosphat 10 mmol/L; natri clorua 20 mmol/L; chất tẩy rửa $\leq 0,1\%$ ; chất bảo quản; pH 7.				
244	Hóa chất cho xét nghiệm Creatinin	- Chuẩn hóa theo ID/MS - Khoảng đo: 5.0-2700umol/L. - Giới hạn dưới: 5.0 umol/L. - Độ lặp lại: CV $\leq 1.1\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 1.4\%$ . - So sánh phương pháp: R $\geq 0.99$ . - Chứng nhận CE	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	105	
245	Hóa chất cho xét nghiệm CRP4	- Chuẩn hóa theo phương pháp nội bộ có thể truy nguyên theo CRM 470 - Khoảng đo: 0.6-350 mg/L. - Giới hạn dưới: 0.3 mg/L. - Độ lặp lại: CV $\leq 2.5\%$ . - Độ tái lập/ Độ chính xác trung gian: CV $\leq 2,5\%$ . - So sánh phương pháp: R $\geq 0.99$ . - Chứng nhận CE	250 xét nghiệm/hộp	Hộp	82	
246	Ống nhựa rỗng có nắp đậy để đựng mẫu chuẩn	Ống nhựa rỗng có nắp đậy được sử dụng để chia mẫu chuẩn đã được hoàn nguyên hoặc đã thêm chất lỏng thành những phần nhỏ hơn để lưu trữ. Được sử dụng cho máy phân tích miễn dịch	2x56 chai/hộp	Hộp	3	
247	Chất ly giải hồng cầu sử dụng cho xét nghiệm Folate RBC	Folate RBC Hemolyzing Reagent được dán nhãn Folate RBC Hemolyzing Reagent. 4 gói acid ascorbic, mỗi gói chứa 0.4 g 1 chai nhựa trong dung tích 200 mL	4x200mL/hộp	Hộp	3	
248	Dung dịch pha loãng cho một số xét nghiệm như Cortisol, NT-ProBNP	'2x36ml, dùng pha loãng cho một số xét nghiệm như cortisol, Nt-ProBNP trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang -' Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	2x36mL/hộp	Hộp	3	

- Hồ sơ báo giá gồm:

- + Báo giá theo mẫu phụ lục kèm theo;
- + Tài liệu liên quan: bao gồm hồ sơ kỹ thuật, các hồ sơ pháp lý của sản phẩm;

- Thời gian nhận báo giá: trước ngày 23/02/2023.

- Hình thức gửi:

- + Bản chính Hồ sơ báo giá được gửi về Bộ phận văn thư – Viện Pasteur Thành phố Hồ

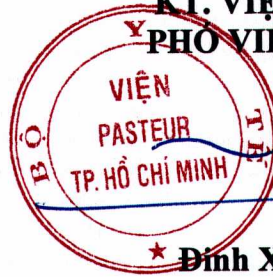
Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.HCM.

- + File mềm được gửi đến địa chỉ email: ptquynhpas@gmail.com
- + Mọi chi tiết xin liên hệ: Bà Phan Thu Quỳnh – Phòng Kế hoạch tổng hợp, số điện thoại 0989.597.584.

Trân trọng./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Trưởng phòng KHTH (để thực hiện);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, KHTH.



**Phụ lục**

**BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ**

(Kèm theo Công văn số 464/PAS-KHTH ngày 16/02/2023 của Viện Pasteur

Thành phố Hồ Chí Minh)

**BẢNG BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh**

TT	Tên hàng hóa Viện yêu cầu	Tên thương mại của hàng hóa nhà thầu chào	Mã hàng	ĐVT	Hãng sản xuất/Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Thông số kỹ thuật	Phân nhóm	Hạn dùng (nếu có)	Đơn giá (VNĐ, có VAT)	Thành tiền

**Ghi chú:**

- Hàng mới 100%; [đối với tài sản hàng hóa]
- Thời gian thực hiện: [Ghi rõ thời gian cung ứng, thực hiện]
- Hiệu lực báo giá: [Ghi rõ hiệu lực báo giá]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ**

[ghi tên, ký tên và đóng dấu]